

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Mã CK: S33

Trụ sở chính: Khối 1 – Thị trấn Eaknốp – Huyện Eakar – Tỉnh Đaklak

Điện thoại: 02623.829260 Fax: 02623.829089

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Ngọc Sơn

Địa chỉ: 173 Nguyễn Tất Thành – Thị trấn Eatling – Huyện Cư jut – Tỉnh Đak Nông

Điện thoại: 02623.829260 Fax: 02623.829089

Loại Công bố thông tin: Định kỳ

2. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2017.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25 tháng 9 năm 2017, tại đường dẫn: www.miaduong333.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- Như trên
- HĐQT
- Lưu VT, TKHQQT

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐOÀN NGỌC SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

Địa chỉ: Thị trấn Eaknốp, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Mía đường 333 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Mía đường 333 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ chín ngày 05/07/2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến đường mía;
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai; sản xuất nước ngọt có gas và không có gas;
- Sản xuất kinh doanh phân bón;

Công ty có trụ sở tại Thị trấn Eaknốp, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|-------------------------|------------|-----------------------------------|
| - Ông Nguyễn Bá Thành | Chủ tịch | |
| - Ông Nguyễn Xuân Quang | Thành viên | |
| - Ông Đoàn Ngọc Sơn | Thành viên | |
| - Ông Phạm Cao Hà | Thành viên | |
| - Ông Đặng Việt Anh | Thành viên | <i>Miễn nhiệm ngày 13/02/2017</i> |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Thành viên | <i>Bổ nhiệm ngày 13/02/2017</i> |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|-----------------------------------|
| - Ông Đoàn Ngọc Sơn | Tổng Giám đốc | <i>Bổ nhiệm ngày 01/07/2016</i> |
| - Ông Nguyễn Ngọc Thọ | Phó Tổng Giám đốc | <i>Miễn nhiệm ngày 01/11/2016</i> |
| - Ông Lê Ngọc Nhơn | Phó Tổng Giám đốc | <i>Miễn nhiệm ngày 12/07/2016</i> |
| - Ông Nguyễn Xuân Minh | Phó Tổng Giám đốc | <i>Bổ nhiệm ngày 07/11/2016</i> |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bá Thành - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Nhi | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Bá Khiêm | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Xuân Sỹ | Thành viên |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 của Công ty.

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 9 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Đoàn Ngọc Sơn



Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

th
20 Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 244/2017/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Mía đường 333
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2017

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Mía đường 333, được lập ngày 18 tháng 09 năm 2017 từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Mía đường 333 tại ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu Báo cáo tài chính từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/06/2016 (chưa được kiểm toán). Báo cáo tài chính này được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính chuyển đổi từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC với ý kiến chấp nhận toàn phần và báo cáo tài chính 6 tháng cuối năm 2015 của Công ty.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

Trịnh Thu Huyền - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2993-2015-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		337.594.196.427	136.084.902.129
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	610.844.549	1.070.994.887
1. Tiền	111		610.844.549	1.070.994.887
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.391.308.912	93.472.356.876
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	59.169.118.319	37.498.861.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	138.717.816.514	63.698.033.378
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.123.598.753	4.486.105.025
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(12.619.224.674)	(12.210.642.565)
IV. Hàng tồn kho	140		148.592.042.966	41.119.194.029
1. Hàng tồn kho	141	V.6	148.592.042.966	41.119.194.029
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	422.356.337
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	422.353.329
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	-	3.008
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		217.584.400.134	242.561.577.759
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		215.503.755.665	239.880.268.550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	214.130.211.320	239.478.389.030
<i>Nguyên giá</i>	222		476.201.112.907	469.519.467.419
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(262.070.901.587)	(230.041.078.389)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.373.544.345	401.879.520
<i>Nguyên giá</i>	228		1.754.200.527	725.565.200
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(380.656.182)	(323.685.680)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	1.283.500.000	2.133.500.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.283.500.000	2.133.500.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		797.144.469	547.809.209
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	797.144.469	547.809.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		555.178.596.561	378.646.479.888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		294.750.415.115	135.301.616.532
I. Nợ ngắn hạn	310		249.750.415.115	93.187.177.834
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.247.907.145	2.565.869.769
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.040.103.333	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.473.682.208	215.405.397
4. Phải trả người lao động	314		4.729.670.368	17.091.129.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	511.644.262	202.398.584
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	25.975.590.606	10.360.773.711
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	189.086.702.698	56.896.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	10.662.170.935	1.123.744.250
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.022.943.560	4.731.856.754
II. Nợ dài hạn	330		45.000.000.000	42.114.438.698
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12	30.000.000.000	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	15.000.000.000	34.879.702.698
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	-	7.234.736.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		260.428.181.446	243.344.863.356
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	260.428.181.446	243.344.863.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.314.090.000	83.314.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.314.090.000	83.314.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.155.900.000	11.155.900.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.015.493.349	82.933.315.735
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.942.698.097	65.941.557.621
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		35.080.032.598	40.216.139.033
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.862.665.499	25.725.418.588
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		555.178.596.561	378.646.479.888

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Lập ngày 18 tháng 09 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính 2016 - 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	365.267.907.598	395.464.827.015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		365.267.907.598	395.464.827.015
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	305.680.856.664	354.739.132.066
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		59.587.050.934	40.725.694.949
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.055.041.634	6.686.886.127
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.207.972.156	7.772.084.819
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.207.972.156	7.772.084.819
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.845.661.463	530.340.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.072.367.292	13.325.666.791
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		43.516.091.657	25.784.488.816
11. Thu nhập khác	31	VI.7	240.682.287	136.481.010
12. Chi phí khác	32	VI.8	882.774.033	158.697.490
13. Lợi nhuận khác	40		(642.091.746)	(22.216.480)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.873.999.911	25.762.272.336
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	11.334.412	36.853.748
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.862.665.499	25.725.418.588
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	5.145	3.252

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Nguyễn Xuân Quang

Lập ngày 18 tháng 09 năm 2017



Đoàn Ngọc Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2016 - 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.873.999.911	25.762.272.336
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	33.006.504.171	32.967.153.964
- Các khoản dự phòng	03	2.712.272.794	19.526.009.126
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	484.814	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.612.400.622)	(5.105.505.590)
- Chi phí lãi vay	06	9.207.972.156	7.772.084.819
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	83.188.833.224	80.922.014.655
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(37.483.921.750)	19.327.754.049
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(107.472.848.937)	(2.035.147.066)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	47.244.985.266	(46.941.340.734)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	332.352.160	(165.928.344)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.885.879.094)	(17.380.021.204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(35.391.648)	(76.451.354)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.083.977.204
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.742.843.819)	(3.025.345.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.854.714.598)	31.709.511.741
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(68.058.104.201)	(6.297.890.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	418.818.181	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.717.562.094	5.105.505.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(60.921.723.926)	18.807.615.590

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính 2016 - 2017

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	252.385.069.021	96.845.959.069
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(140.074.069.021)	(186.751.058.961)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.994.227.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>87.316.773.000</i>	<i>(89.905.099.892)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(459.665.524)	(39.387.972.561)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	1.070.994.887	40.458.967.448
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(484.814)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 V.1	<u>610.844.549</u>	<u>1.070.994.887</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Tùng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Quang

Lập ngày 18 tháng 09 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính 2016 - 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường 333 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ chín ngày 05/07/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất chế biến, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh đường, mật ri và các sản phẩm sau đường;
- Sản xuất kinh doanh nước lọc đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh phân bón;
- Kinh doanh xăng dầu, vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 302 người (Tại ngày 30/06/2016 là 459 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu được tổng hợp từ báo cáo tài chính cho năm tài chính chuyển đổi từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 và báo cáo tài chính 6 tháng cuối năm 2015 (năm tài chính 2015) của Công ty Cổ phần Mía đường 333.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phân ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Tỷ giá thực tế khi đánh giá lại đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là chi phí phát sinh phục vụ cho việc sản xuất mía nguyên liệu do Công ty tự đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2017, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 15 năm
Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh đường: Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất là 10% trong 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), đồng thời Công ty được miễn thuế TNDN 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2006 đến năm 2009 và giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2010 đến năm 2018 (những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên được quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ).

Riêng đối với thu nhập từ sản xuất đường và chế biến hạt điều, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1907/CT-TTHT ngày 10/08/2015 của Cục thuế Tỉnh Đắk Lắk.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ từ 24 đến 36 tháng; chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu, chi phí khảo nghiệm giống mía, công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu/hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại... Chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay phải trả được ước tính căn cứ vào số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng cho khoản vay và một số khoản trích trước khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả tại thời điểm cuối năm tài chính bao gồm dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được trích lập căn cứ trên kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty và quỹ lương dự phòng được trích căn cứ vào quỹ tiền lương thực hiện trong năm 2016 -2017 và kế hoạch tiền lương năm tới của Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Trong năm tài chính 2016 - 2017, công ty trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 04/11/2016. Theo đó, công ty trích quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ 20% lợi nhuận sau thuế năm 2016 (từ 01/01/2016 đến 30/06/2016).

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán đường, mật ri, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền ngoại tệ cuối kỳ.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận theo số thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực tế chi trả tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục để sang tên quyền sử dụng đất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	19.397.000	179.283.633
Tiền gửi ngân hàng	591.447.549	891.711.254
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	610.844.549	1.070.994.887
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	610.844.549	1.070.994.887

2. Phải thu khách hàng**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Thành Thúy	49.799.016.000	22.498.858.948
Công ty TNHH Kim Hà Việt	6.457.404.000	15.000.000.000
Các khách hàng còn lại	2.912.698.319	2.090
Cộng	59.169.118.319	37.498.861.038

3. Trả trước cho người bán**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu	79.619.836.238	63.527.084.674
Công ty TNHH Thiết bị và giải pháp năng lượng	39.952.000.000	
Các khách hàng còn lại	19.145.980.276	170.948.704
Cộng	138.717.816.514	63.698.033.378

4. Phải thu khác**Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi ứng trước vốn trồng mía	2.686.578.628	(2.686.578.628)	4.349.099.088	(3.175.062.998)
Chi phí QLDA nâng cấp lên 3500 TMN	349.089.100	-	-	-
Phải thu khác	87.931.025	-	137.005.937	-
Cộng	3.123.598.753	(2.686.578.628)	4.486.105.025	(3.175.062.998)

5. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Trả trước cho người bán						
Ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu	10.237.539.874	9.928.830.354	308.709.520	12.459.222.292	9.035.579.567	3.423.642.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Phải thu khác**

Lãi ứng trước vốn trồng mía	2.690.394.320	2.690.394.320	-	3.175.062.998	3.175.062.998	-
Cộng	12.927.934.194	12.619.224.674	308.709.520	15.634.285.290	12.210.642.565	3.423.642.725

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.015.850.595	-	10.002.024.258	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.455.667	-	186.319.584	-
Thành phẩm	137.788.320.803	-	30.052.599.766	-
Hàng hóa	1.746.415.901	-	876.457.468	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.792.953	-
Cộng	148.592.042.966	-	41.119.194.029	-

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh Đắk Lắk (Xem Thuyết minh V.17 Thuyết minh BCTC).

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	53.246.534	305.991.027
- Chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu chờ phân bổ	34.545.455	241.818.182
- Chi phí khảo nghiệm giống mía	176.026.455	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	533.326.025	-
Cộng	797.144.469	547.809.209

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	122.754.081.857	340.161.666.088	6.481.226.474	122.493.000	469.519.467.419
Mua trong năm	2.258.537.511	6.323.543.645	-	-	8.582.081.156
Đầu tư xây dựng cơ cấu	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(796.435.668)	(1.104.000.000)	-	-	(1.900.435.668)
Số cuối năm	124.216.183.700	345.381.209.733	6.481.226.474	122.493.000	476.201.112.907
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	58.722.480.518	168.261.500.378	2.978.329.493	78.768.000	230.041.078.389
Khấu hao trong năm	6.896.975.825	25.752.021.928	599.876.757	33.536.363	33.282.410.873
Thanh lý, nhượng bán	(488.646.008)	(763.941.667)	-	-	(1.252.587.675)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	65.130.810.335	193.249.580.639	3.578.206.250	112.304.363	262.070.901.587
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	64.031.601.339	171.900.165.710	3.502.896.981	43.725.000	239.478.389.030
Số cuối năm	59.085.373.365	152.131.629.094	2.903.020.224	10.188.637	214.130.211.320

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 67.786.379.006 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

(Chi tiết tại mục V.17 Thuyết minh BCTC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	304.651.200	420.914.000	725.565.200
Mua trong năm	1.263.586.527	-	1.263.586.527
Thanh lý, nhượng bán	(234.951.200)	-	(234.951.200)
Số cuối năm	1.333.286.527	420.914.000	1.754.200.527
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	41.824.585	281.861.095	323.685.680
Khấu hao trong năm	4.356.251	52.614.251	56.970.502
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	46.180.836	334.475.346	380.656.182
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	262.826.615	139.052.905	401.879.520
Số cuối năm	1.287.105.691	86.438.654	1.373.544.345

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng.

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.287.105.692 đồng.

(Chi tiết tại mục V.17 Thuyết minh BCTC).

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.283.500.000	2.133.500.000
Cộng	1.283.500.000	2.133.500.000

11. Phải trả người bán*Phải trả người bán ngắn hạn*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Chi nhánh TCT Cà phê VN - Công ty Kinh Doanh Tổng Hợp ViNaCaFe Quy Nhơn	-	-	640.000.000	640.000.000
HTX Nông nghiệp & DV Thanh Hải	-	-	877.194.910	877.194.910
Ông Phan Văn Phú	-	-	789.741.194	789.741.194
Công ty TNHH MTV Hồng Ngọc	1.178.800.000	1.178.800.000	-	-
Công ty CP Công Nông Nghiệp Tiến Nông	7.198.050.000	7.198.050.000	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	1.871.057.145	1.871.057.145	258.933.665	258.933.665
Cộng	10.247.907.145	10.247.907.145	2.565.869.769	2.565.869.769

12. Người mua trả tiền trước**12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dung Bàn	40.103.333	-
Công ty TNHH Thép Trường Tuấn	2.000.000.000	-
Cộng	2.040.103.333	-

12.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Dung Bàn	30.000.000.000	-
Cộng	30.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****13.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	17.593.574.060	14.517.648.183	3.075.925.877
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.391.575	11.334.412	35.391.648	11.334.339
Thuế thu nhập cá nhân	152.522.549	1.095.926.339	919.105.705	329.343.183
Thuế tài nguyên	27.491.273	82.781.884	92.087.157	18.186.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	181.617.476	181.617.476	-
Các loại thuế khác	-	154.685.355	115.792.546	38.892.809
Cộng	215.405.397	19.119.919.526	15.861.642.715	3.473.682.208

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.008	-	3.008	-
Cộng	3.008	-	3.008	-

14. Chi phí phải trả**Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	450.299.062	106.810.184
Các khoản trích trước khác	61.345.200	95.588.400
Cộng	511.644.262	202.398.584

15. Phải trả khác**Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	508.342.760	-
BHXX, BHYT, BHTN	30.321.739	257.879.471
Kinh phí công đoàn	97.829.374	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.276.000	186.444.000
Phải trả khác	23.838.820.733	9.916.450.240
Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - CN Đà Nẵng.	8.165.728.762	8.365.728.762
Chi phí hỗ trợ đầu tư mía nguyên liệu	4.243.369.000	430.276.000
Chi phí vận chuyển mía phải trả	2.365.494.619	3.783.306
Phải trả kinh phí nông vụ	7.626.804.660	-
Phải trả, phải nộp khác	1.437.423.692	1.116.662.172
Cộng	25.975.590.606	10.360.773.711

16. Dự phòng phải trả**Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí trợ cấp mất việc làm	-	1.123.744.250
Dự phòng tiền lương	3.716.788.935	-
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	6.945.382.000	-
Cộng	10.662.170.935	1.123.744.250

Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	-	7.234.736.000
Cộng	-	7.234.736.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	37.000.000.000	37.000.000.000	252.385.069.021	120.178.069.021	169.207.000.000	169.207.000.000	
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	62.500.000.000	25.000.000.000	37.500.000.000	37.500.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	-	-	82.500.000.000	23.000.000.000	59.500.000.000	59.500.000.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông	22.000.000.000	22.000.000.000	25.000.000.000	27.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	-	-	24.000.000.000	6.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Công thương	15.000.000.000	15.000.000.000	58.385.069.021	39.178.069.021	34.207.000.000	34.207.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	19.896.000.000	19.896.000.000	19.879.702.698	19.896.000.000	19.879.702.698	19.879.702.698	
Ngân hàng TMCP Á Châu	19.896.000.000	19.896.000.000	19.879.702.698	19.896.000.000	19.879.702.698	19.879.702.698	
Vay dài hạn	34.879.702.698	34.879.702.698	-	19.879.702.698	15.000.000.000	15.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Á Châu	34.879.702.698	34.879.702.698	-	19.879.702.698	15.000.000.000	15.000.000.000	
Cộng	91.775.702.698	91.775.702.698	272.264.771.719	159.953.771.719	204.086.702.698	204.086.702.698	

17.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngắn hạn

Khoản vay	Hạn mức cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đắk Lắk	40.000.000.000	Tối đa 12 tháng cho từng lần nhận nợ	Quy định cụ thể trên từng kế ước nhận nợ	- Bất động sản: Công trình "Dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường 333 từ 800 lên 2500 tấn mía/ngày tại thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk". - Động sản: dây chuyền sản xuất đường tiêu thụ mía 2500 tấn/ngày và nhà máy nhiệt điện 3MW (bao gồm lò hơi công suất hơi 40 tấn hơi/giờ- công suất tuabin- máy phát điện 3MW và các hạng mục hỗ trợ).
Hợp đồng vay DAL.DN.262.170915				- Các khoản phải thu từ quyền đòi nợ và quyền phát sinh là các khoản tiền và toàn bộ các quyền, lợi ích Công ty CP Mía đường 333 có được theo các hợp đồng được ký kết giữa Công ty CP Mía đường 333 và các bên có nghĩa vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản vay	Hạn mức cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đắk Lắk Hợp đồng vay 170417/333/HĐTD	60.000.000.000	Tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ	Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	- Tài sản của công ty là hệ thống nhà kho, nhà làm việc và máy móc thiết bị thuộc khu vực xưởng chế biến hạt điều theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 189415 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/07/2009. - Quyền đòi nợ đối với các tổ, đội sản xuất, hợp tác xã và các hội nông dân trồng, chăm sóc mía, kèm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản gắn liền trên đất đảm bảo cho khác khoản nợ đầu tư của các hộ nông dân trồng mía.
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk Hợp đồng vay 0010/2017/HĐTDTM	50.000.000.000	Tối đa 06 tháng cho từng lần nhận nợ	Được thỏa thuận cụ thể trong từng khế ước nhận nợ	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai đối với tổ, đội sản xuất, hợp tác xã, cá nhân, hộ gia đình nhận tạm ứng đầu tư nguyên liệu mía.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- Chi nhánh Đắk Lắk Hợp đồng vay 004.HĐTD2.410.17	19.000.000.000	Quy định cho từng lần nhận nợ	Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	- Khoản phải thu luân chuyển chốt số dư tối thiểu trị giá tối thiểu là: 10.000.000.000 VND. - Hàng tồn kho luân chuyển chốt số dư tối thiểu, để tại kho công ty, không bảo vệ chốt giữ, chốt giá trị hàng tồn kho tối thiểu 20.000.000.000 VND là loại hàng hóa nguyên liệu, thành phẩm và bán thành phẩm đường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản vay	Hạn mức cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Đắk Lắk Hợp đồng vay 16.20.0079/2016- HỆTDHM/NHCT502- MIADUONG333	30.000.000.000	Tối đa 04 tháng cho từng lần nhận nợ	Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	Các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: (i) Quyền đòi nợ các khoản đầu tư (các khoản tiền mặt và phân bổ và hiện vật khác mà công ty CP mía đường 333 đã đầu tư) của công ty CP mía đường 333 đối với các tổ, đội sản xuất, hợp tác xã và các hộ dân trồng và chăm sóc mía phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty CP mía đường 333; (ii) Các khoản tiền, lợi ích thu được từ việc xử lý TSĐB của Bên nhận đầu tư...) của công ty CP mía đường 333 phát sinh từ các hợp đồng đầu tư và thu mua mía nguyên liệu (kèm theo hợp đồng thế chấp và nhận đầu tư nguyên liệu mía).
Hợp đồng vay 16.40.0079-01/2016- HỆTD/NHCT502- MIADUONG333	30.000.000.000	Thời hạn vay cho các khoản nợ là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ	

17.2 Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn

Khoản vay	Hạn mức cho vay	Thời hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đắk Lắk Hợp đồng vay DAL.DN.05.190913	50.625.000.000	81 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, ngày đáo hạn 11/4/2020	Lãi suất 11%/năm, lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu. Từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần	- 01 dây chuyền sản xuất đường tiêu thụ mía 2500 tấn/ngày. - 01 nhà máy nhiệt điện 3MW (bao gồm lò hơi công suất 40 tấn hơi/giờ- công suất tuabin- máy phát điện 3MW và các hạng mục hỗ trợ).
Hợp đồng vay DAL.DN.04.190913	55.765.702.698	58 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, ngày đáo hạn 25/5/2018	Lãi suất 11%/năm, lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu. Từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	83.314.090.000	11.155.900.000	-	75.680.316.243	50.864.760.544	232.170.966.787
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	25.725.418.588	25.725.418.588
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	7.252.999.492	(10.648.621.511)	(3.395.622.019)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	83.314.090.000	11.155.900.000	-	82.933.315.735	65.941.557.621	243.344.863.356
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	42.862.665.499	42.862.665.499
Tăng khác (*)	-	-	-	-	581.687.420	581.687.420
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(24.994.227.000)	(24.994.227.000)
Phân phối các quỹ (**)	-	-	-	5.082.177.614	(6.448.985.443)	(1.366.807.829)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	83.314.090.000	11.155.900.000	-	88.015.493.349	77.942.698.097	260.428.181.446

(*): Tăng khác trong năm là khoản điều chỉnh theo kết luận thanh tra năm 2015.

(**): Trong năm, Công ty trích quỹ Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 (từ 01/01/2016 đến 30/06/2016) của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 - 2017 và chi trả cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 30%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần mía đường Đắk Lắk	20.745.000.000	20.745.000.000
Bà Trần Thị Thu Thủy	18.696.050.000	18.696.050.000
Bà Trần Thị Ngọc Dung	15.181.620.000	15.181.620.000
Bà Huỳnh Thị Tiếc	12.521.770.000	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.317.000.000	7.317.000.000
Các cổ đông khác	8.852.650.000	21.374.420.000
Cộng	83.314.090.000	83.314.090.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	83.314.090.000	83.314.090.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	83.314.090.000	83.314.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.994.227.000	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.331.409	8.331.409
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu phổ thông	8.331.409	8.331.409
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.331.409	8.331.409
- Cổ phiếu phổ thông	8.331.409	8.331.409

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	496,38	549,18

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	365.267.907.598	395.464.827.015
Doanh thu bán đường và phụ phẩm đường	348.100.913.635	338.353.697.565
Doanh thu bán hạt điều	-	41.900.990.399
Doanh thu bán phân bón	15.637.018.750	6.084.894.681
Doanh thu khác	1.529.975.213	9.125.244.370
Cộng	365.267.907.598	395.464.827.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	305.680.856.664	354.739.132.066
Giá vốn đường và phụ phẩm đường	289.814.624.151	302.107.419.574
Giá vốn hạt điều	-	39.762.738.294
Giá vốn phân bón	15.400.599.954	5.937.122.384
Giá vốn khác	465.632.559	6.931.851.814
Cộng	<u>305.680.856.664</u>	<u>354.739.132.066</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.929.885	1.692.393.393
Lãi ứng trước vốn trồng mía	5.034.626.935	4.954.495.326
Lãi chênh lệch tỷ giá	484.814	39.997.408
Cộng	<u>5.055.041.634</u>	<u>6.686.886.127</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	9.207.972.156	7.772.084.819
Chi phí tài chính khác	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Cộng	<u>9.207.972.156</u>	<u>7.772.084.819</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1.544.457.982	345.761.157
Chi phí vật liệu, bao bì	13.547.125	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	158.868.212	161.052.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.788.144	23.526.885
Chi phí bằng tiền khác	8.000.000	-
Cộng	<u>1.845.661.463</u>	<u>530.340.650</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.402.107.582	1.655.654.417
Chi phí vật liệu quản lý	594.918.147	332.074.332
Chi phí khấu hao TSCĐ	903.766.508	529.899.217
Thuế, phí và lệ phí	639.755.734	401.071.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.212.858	964.412.585
Chi phí bằng tiền khác	5.868.606.463	9.442.554.651
Cộng	<u>10.072.367.292</u>	<u>13.325.666.791</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Tiền phạt thu được	50.000.000	-
Các khoản khác	190.682.287	136.481.010
Cộng	<u>240.682.287</u>	<u>136.481.010</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	442.641.012	-
Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động SXKD	373.354.460	-
Các khoản bị phạt	58.143.752	56.457.372
Các khoản khác	8.634.809	102.240.118
Cộng	<u>882.774.033</u>	<u>158.697.490</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	330.551.626.290	277.810.353.266
Chi phí nhân công	24.736.356.016	31.730.761.396
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.570.514.991	32.770.131.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.438.481.856	13.632.814.185
Chi phí khác bằng tiền	1.241.423.397	1.092.969.084
Cộng	<u>393.538.402.550</u>	<u>357.037.029.886</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.334.412	36.853.748
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>11.334.412</u>	<u>36.853.748</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	42.873.999.911	25.762.272.336
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	2.732.542.721	2.351.375.412
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>2.732.542.721</u>	<u>2.351.375.412</u>
Các khoản phạt	58.143.752	56.457.372
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.674.398.969	2.294.918.040
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	45.606.542.632	28.113.647.748
Trong đó		
Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế	45.379.854.389	27.376.572.788
Thu nhập từ hoạt động khác	226.688.243	737.074.960
Thuế suất	5%	5%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	<u>11.334.412</u>	<u>36.853.748</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.862.665.499	25.725.418.588
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	42.862.665.499	25.725.418.588
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	1.366.807.829
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	8.331.409	8.331.409
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.145	3.252

(*) Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.331.409	8.331.409
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.331.409	8.331.409

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	1.224.080.000	890.353.846
Thu nhập Ban Giám đốc	1.367.385.780	1.666.767.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2.2 Các bên liên quan khác**

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông
Công ty TNHH TM Dung Bàn	Chung cổ đông lớn
Công ty TNHH TM Thành Thúy	Chung cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH TM Dung Bàn		
Bán đường	5.338.507.333	6.950.000.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán đường	36.234.099.000	50.684.516.228
Mua nguyên vật liệu	56.510.300	
Công ty TNHH TM Thành Thúy		
Bán đường	269.200.157.052	146.958.480.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<u>Nợ phải thu</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt	6.457.404.000	15.000.000.000
Phải thu về bán đường	6.457.404.000	15.000.000.000
Công ty TNHH TM Thành Thúy	49.799.016.000	22.498.858.948
Phải thu về bán đường	49.799.016.000	22.498.858.948
Cộng	56.256.420.000	37.498.858.948
<u>Nợ phải trả</u>		
Công ty TNHH Dung Bàn		
Ứng trước tiền mua hàng	30.040.103.333	-
Cộng	30.040.103.333	-

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là số liệu được tổng hợp từ báo cáo tài chính cho năm tài chính chuyển đổi từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 và báo cáo tài chính 6 tháng cuối năm 2015 (năm tài chính 2015) của Công ty Cổ phần Mía đường 333.

Lập ngày 18 tháng 09 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Tùng

Nguyễn Xuân Quang

Đoàn Ngọc Sơn